

Số: 134 /BC-GVN.PT

Phú Thọ, ngày 12 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2023

A. Thông tin chung về cơ sở

- Tên cơ sở: Tổng công ty Giấy Việt Nam.
- Địa chỉ trụ sở: 25A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Địa chỉ cơ sở sản xuất: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại: 0210 3829755; Fax: 0210 3829177.
- Email: vp.bb@vinapaco.com.vn
- Người đại diện: Ông Lê Công Hoàng – Chức vụ: Tổng giám đốc, điện thoại: 0210 3829755.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.
- Loại hình sản xuất: Sản xuất giấy và bột giấy.
- Quy mô công suất: 100.000 (tấn/năm).
- Tần suất hoạt động: Thường xuyên.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Mã số doanh nghiệp 2600357502, đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 8 năm 2010, đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 19/07/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội; Quyết định số 2760/QĐ-BCT ngày 14/12/2022 của Bộ Công thương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Giấy Việt Nam.
- Sổ văn bản đăng ký môi trường:
 - + Quyết định số 322/QĐ-BTNMT ngày 22/3/2004 của Bộ Tài nguyên & Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM cho dự án đầu tư mở rộng sản xuất của Công ty Giấy Bãi Bằng giai đoạn 1 lên 100.000 tấn/năm.
 - + Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM dự án mở rộng hồ bùn vôi mới của Tổng công ty Giấy Việt Nam.
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 70/GXN-TCMT ngày 11/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất của Công ty Giấy Bãi Bằng, giai đoạn 1 lên 100.000 tấn/năm của Tổng công ty Giấy Việt Nam.
 - + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 532/GP-BTNMT ngày 13/02/2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
 - + Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH) có mã số 25.000012.T, cấp lại lần 2 ngày 20/6/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp.

+ Giấy phép số 89/GP-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt sông Lô tại xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ cho Tổng công ty Giấy Việt Nam.

+ Quyết định số 4130/QĐ-QUACERT ngày 28/8/2023 Trung tâm chứng nhận phù hợp (QUACERT) cấp về việc cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

- Khối lượng sản phẩm chính:

STT	Sản phẩm chính	Số lượng sản xuất (tấn)	
		Năm 2022	Năm 2023
1.	Giấy in, giấy viết, giấy photocopy, giấy Kraft	98.968,273	102.187,127

- Số lượng nguyên, nhiên liệu, điện và hóa chất chính phục vụ sản xuất:

STT	Danh mục	Số lượng sử dụng (tấn)		Ghi chú
		Năm 2022	Năm 2023	
I. Nguyên liệu				
1.	Gỗ	256.395,126	278.283,043	
2.	Bột giấy nhập	18.126,643	16.673,771	
II. Nhiên liệu				
1.	Tham cám	100.270,67	88.077,03	
2.	Dầu FO, dầu Điều quy FO	300.296,0 (lít)	238.685 (lít)	
III. Hoá chất chính phục vụ sản xuất				
1.	Bột đá (CaCO ₃)	15.911,06	17.553,390	
2.	Na ₂ SO ₄	2.697	2.360	
3.	Muối ăn (NaCl)	10.921,20	10.169,08	
4.	Vôi (CaO)	23.415,501	24.861,334	
5.	H ₂ O ₂ 50%	809,516	910,833	
6.	Ôxy (O ₂)	2.054,211	2.194,438	
IV. Điện		145.430 (MWh)	139.797 (MWh)	
V. Nước		10.847.595 (m ³)	10.497.510 (m ³)	Khai thác từ Sông Lô

B. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

I. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

I.1 Xử lý nước thải

- Các công trình xử lý nước thải: Tổng công ty có các công trình xử lý nước thải cụ thể như sau:

- + Hệ thống xử lý nước thải tập trung thải ra sông Hồng.
- + Công trình xử lý nước thải từ công đoạn rửa nguyên liệu.
- + Công trình xử lý nước thải tro, xỉ từ Nhà máy Điện.

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh:

TT	Tên, vị trí điểm xả	Tổng Lưu lượng (m ³ /năm)		
		Thiết kế	Phát sinh năm 2022	Phát sinh năm 2023
1.	Nước thải sản xuất, sinh hoạt của Tổng công ty và nước thải của các đơn vị xung quanh chuyển giao về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Tổng công ty thải ra sông Hồng tại xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.	10.950.000	8.300.194	7.796.720
2.	Nước thải rửa nguyên liệu xả ra hồ Bồ hòn tại xã Phú Nham, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.	346.750	30.230	28.200
3.	Nước thải tro, xỉ từ Nhà máy Điện xả ra mương Phú Nham rồi chảy ra Sông Lô (xã Phú Nham, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ).	292.000	115.000	95.000

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý (HTXL) nước thải: Tất cả HTXL nước thải đều được Tổng công ty vận hành có hiệu quả cao đảm bảo tất cả các nguồn nước thải đều đạt yêu cầu chất lượng trước khi xả thải ra môi trường.

1.2 Kết quả quan trắc nước thải

1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: Trong mỗi tháng từ tháng 1 đến tháng 12.
- Tần suất quan trắc: 1 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc và số lượng mẫu quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 ⁰)		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1.	Mẫu nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng	Cửa xả số 1	Trong mỗi tháng từ tháng 1 đến tháng 12.	551650	2365621	Sau HTXL nước thải trước khi xả thải ra môi trường.
2.	Mẫu nước thải nguyên liệu trước khi xả vào hồ Bồ hòn	Cửa xả số 2		559092	2369426	
3.	Mẫu nước thải lắng tro, xỉ trước khi xả ra mương Phú Nham	Cửa xả số 3		558408	2370348	

- Thông số quan trắc:

STT	Thông số quan trắc	Theo QCVN
1.	Lưu lượng	-
2.	Màu, BOD ₅ , COD, TSS, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thu (AOX), Dioxin.	- Cửa xả số 1: Theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột B ₃ hệ số K _q = 1,1, K _f = 0,9. - Cửa xả số 2: Theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột B ₃ hệ số K _q = 0,6, K _f = 1. - Cửa xả số 3: Theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột B ₃ hệ số K _q = 0,9, K _f = 1.
3.	Nhiệt độ, pH, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoniac (tính theo N), Tổng nito, Tổng photpho (tính theo P), Clo dư, Tổng PCB, Coliform.	- Cửa xả số 1: Theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A hệ số K _q = 1,1, K _f = 0,9. - Cửa xả số 2: Theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B hệ số K _q = 0,6, K _f = 1. - Cửa xả số 3: Theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B hệ số K _q = 0,9, K _f = 1.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm môi trường và sản xuất sạch, số VIMCERT 072.

- Kết quả quan trắc: Chất lượng các nguồn nước thải sau xử lý xả ra môi trường đều đáp ứng được Quy chuẩn môi trường cho phép (có kết quả phân tích chất lượng các nguồn nước thải kèm theo).

2. Quan trắc nước thải tự động, liên tục

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm: Tổng công ty đang xây dựng và lắp đặt 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục cho nguồn nước thải ra sông Hồng (Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra sông Hồng).

- Đặc điểm nguồn thải được giám sát: Là nguồn thải liên tục bao gồm nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất chính, nước sinh hoạt của người lao động được thu gom bằng hệ thống công, rãnh ngầm và nước thải của các đơn vị có hợp đồng thuê xử lý với Tổng công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Tổng công ty và xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải ra môi trường.

- Tần suất thu nhận dữ liệu: Tổng công ty đang trong quá trình cài đặt, hoàn thiện hệ thống.

- Danh mục thông số quan trắc:

STT	Thông số quan trắc	Theo QCVN
1.	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), DO.	-
2.	Màu, BOD ₅ , COD, TSS.	Theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột

STT	Thông số quan trắc	Theo QCVN
		B ₃ hệ số K _q = 1,1, K _f = 0,9.
3.	Nhiệt độ, pH, Amonia, Clo dư.	Theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A hệ số K _q = 1,1, K _f = 0,9.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống.

b. Tình trạng hoạt động của trạm: Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống để chính thức đưa vào sử dụng và truyền dữ liệu về Sở tài nguyên và môi trường. Dự kiến thời gian hoàn thành theo đúng tiến độ yêu cầu của Nhà nước.

c. Nhận xét kết quả quan trắc: Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống nên chưa có kết quả quan trắc.

II. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

II.1 Xử lý khí thải.

- Các công trình xử lý khí thải: Tổng công ty có các công trình xử lý khí thải cụ thể như sau:

- + Công trình xử lý khói thải từ lò hơi động lực (lò hơi đốt than).
- + Công trình xử lý khói thải lò thu hồi (lò hơi đốt dịch đen).
- + Công trình xử lý khói thải lò hơi đốt sinh khối.
- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh:

STT	Tên, vị trí điểm xả	Lưu lượng phát sinh năm 2023 (m ³ /năm)	Lưu lượng phát sinh năm gần nhất (năm 2022) (m ³ /năm)
1.	Lò hơi thu hồi	420.680.000	441.000.000
2.	Lò hơi đốt than	495.690.000	525.000.000
3.	Lò hơi đốt sinh khối	59.040.000	58.800.000

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: Tất cả hệ thống xử lý khí, khói thải đều được Tổng công ty vận hành có hiệu quả cao đảm bảo tất cả các nguồn khí thải đều đạt yêu cầu chất lượng trước khi xả thải ra môi trường.

II.2 Kết quả quan trắc khí thải

1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Thời gian quan trắc: Tháng 3, 6, 9, 12.
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc và số lượng mẫu quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1.	Mẫu khí thải lò hơi động lực (lò hơi đốt than)	Mẫu khí thải số 1	Tháng 3, 6, 9, 12.	-	-	Tại các ống khói.
2.	Mẫu khí thải lò hơi thu hồi	Mẫu khí thải số 2		-	-	
3.	Mẫu khí thải lò hơi đốt sinh khối	Mẫu khí thải số 3	Tháng 3, 6, 9, 12.	-	-	Tại các ống khói.

- Thông số quan trắc:

STT	Thông số quan trắc	Theo QCVN	Ghi chú
1.	Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO (Đối với cả 03 lò).	Theo QCVN 19:2009/BTNMT – Cột B hệ số K _p = 1,0, K _v = 1,2.	
2.	H ₂ S (Đối với lò thu hồi).		

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm môi trường và sản xuất sạch, số VIMCERT 072.

- Kết quả quan trắc:

Chất lượng các nguồn khí thải sau xử lý xả ra môi trường đều đáp ứng được Quy chuẩn môi trường cho phép (có kết quả phân tích chất lượng các nguồn khí thải kèm theo).

2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:

Tổng công ty đang xây dựng và lắp đặt trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục cho nguồn khí thải của lò hơi động lực và lò hơi thu hồi (Vị trí lắp đặt: Trên ống khói của lò hơi động lực và lò hơi thu hồi).

- Đặc điểm nguồn thải được giám sát:

+ Nguồn thải: Bụi, khí thải từ lò hơi động lực (lò hơi đốt than), với lưu lượng phát sinh khoảng 60.000 - 65.000 m³/h được thu gom, xử lý tại hệ thống lọc bụi cơ học và lọc bụi tĩnh điện, với công suất là 150.000 Am³/giờ.

+ Nguồn thải: Bụi, khí thải từ lò hơi thu hồi (lò đốt dịch đen), với lưu lượng phát sinh khoảng 50.000 - 55.000 m³/h thu gom, xử lý tại hệ thống lắng tĩnh điện, với công suất 150.000 Am³/giờ.

- Tần suất thu nhận dữ liệu: Tổng công ty đang trong quá trình cài đặt, hoàn thiện hệ thống.

- Danh mục thông số quan trắc 02 lò hơi:

STT	Thông số quan trắc	Theo QCVN	Ghi chú
1.	Lưu lượng, Nhiệt độ	-	
2.	Bụi, O ₂ , CO, SO ₂ , NO ₂ , NO _x (Đối với cả 02 lò hơi).	Theo cột B QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số K _p = 1,0, K _v = 1,2.	
3.	H ₂ S (Đối với lò thu hồi).		

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống và thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo đúng quy định trước khi đưa vào vận hành chính thức.

b. Tình trạng hoạt động của trạm: Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống để chính thức đưa vào sử dụng và truyền dữ liệu về Sở tài nguyên và môi trường. Dự kiến thời gian hoàn thành theo đúng tiến độ yêu cầu của Nhà nước.

c. Nhận xét kết quả quan trắc: Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống nên chưa có kết quả quan trắc.

III. Quản lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

T T	CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất - năm 2022 (tấn)	Ghi chú
1.	Chất thải sinh hoạt	80,8	HTX dịch vụ vệ sinh môi trường của thị trấn Phong Châu.	70,7	Khối lượng phát sinh CTRSH < 300 kg/ngày nên Tổng công ty quản lý CTRSH như hộ gia đình, cá nhân.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2023 (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất - năm 2022 (tấn)	Ghi chú
1.	Bùn vôi	55.991,0	Tổng công ty tự lưu giữ tại hồ chứa riêng biệt.	54.750,4	
2.	Vỏ cây, mùn cưa	24.775,19	Tổng công ty tự thu gom và đốt trong lò hơi đốt sinh khối.	21.221,08	
3.	Tro xỉ thải	31.271,64	Công ty cổ phần Cường Sơn	34.445,5	
4.	Bùn thải từ hệ thống XLNT				
	- Bùn sơ cấp (chủ yếu xơ sợi thải)	5.545,3	Công ty cổ phần SXTM Giấy Phong Châu; Công ty TNHH Thương Mại Sơn Trang Phú Thọ.	9.760,83	Khối lượng chuyển giao là: 3.512,3 (tấn), lượng còn lại được ép viên đốt trong lò hơi sinh khối của Tổng công ty.
	- Bùn thứ cấp (bùn vi sinh)	2.568,5	Công ty TNHH Thương mại Sơn Trang Phú Thọ; Công ty CP phân bón Lâm Thao.	3.902,84	Khối lượng chuyển giao là: 2.961,03 (tấn), lượng còn lại được ép viên đốt trong lò hơi sinh khối của Tổng công ty.
	- Bùn sau xử lý cấp 3 (phát sinh từ giai đoạn tuyển nổi).	2.214,6		75,0	

IV. Quản lý chất thải nguy hại

- Các chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh tại Tổng công ty đều được phân loại, thu gom, lưu trữ tạm thời trong kho chứa CTNH theo đúng quy định. Sau đó Tổng công ty sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có đủ tư cách pháp nhân để thu gom, đưa đi xử lý. Năm 2023, Tổng công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina để đảm bảo công tác thu gom, xử lý chất thải nguy hại của Tổng công ty được liên tục, đúng quy định.

- Bảng kê chi tiết từng loại chất thải nguy hại (CTNH):

TT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất - năm 2022 (kg)	Ghi chú
1.	Dầu thải	17 07 03	4.350,0	-	Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina. Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX	5.226	Năm 2022 đã chuyển giao xử lý 1.526 kg, Tổng công ty tái sử dụng 3.700 kg, lượng tồn kho là: 4.350 kg.
2.	Bao bì cứng bằng kim loại (thùng phuy chứa dầu thải,...)	18 01 02	1.094,0	TR		814,0	Đã chuyển giao xử lý 590 kg, lượng tồn kho là: 504 kg.
3.	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	890,0	TR		1.510,0	Đã chuyển giao xử lý.
4.	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	2.580,0	TĐ		1.900,0	"
5.	Ắc quy thải	19 06 01	1.270,0	TH		380,0	"
6.	Vật liệu cách nhiệt bị nhiễm thành phần nguy hại	11 06 02	6.160,0	HR		3.010,0	"
7.	Chất thải y tế	13 01 01	4,0	TĐ		2,5	"
8.	Bầu lọc dầu	15 01 02	570,0	TĐ		620,0	"
9.	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	95,0	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn		70,0	"
Tổng số lượng			17.013,0			13.532,5	

- Kế hoạch quản lý chất thải nguy hại trong kỳ báo cáo tới:
- + Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, xử lý CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của Tổng công ty theo đúng quy định của Nhà nước cũng như các quy định của Tổng công ty đối với các loại CTNH.
- + Thực hiện đúng quy định về việc sử dụng chứng từ CTNH.
- + Thực hiện đúng quy định an toàn, môi trường trong quá trình thu gom, lưu giữ, bảo quản CTNH không để xảy ra các sự cố môi trường.
- + Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại cơ sở do CTNH gây ra.

V. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

Tổng công ty thiết lập các quy trình, quy định và bố trí các nguồn lực, phương tiện, trang thiết bị cần thiết để đáp ứng việc ứng phó với các sự cố môi trường có thể xảy ra theo các phương án ứng phó đã xây dựng, cụ thể như sau:

a. Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Công trình, thiết bị phục vụ phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải:
- + Tổng công ty đã xây dựng 01 hồ sự cố dung tích 12.000 m³/ngày để lưu chứa nước thải không đạt yêu cầu trước khi vào xử lý hoặc nước thải sau khi xử lý không đạt yêu cầu chất lượng thải ra môi trường.
- + Xây dựng kênh dẫn, hệ thống van điều khiển tự động để đưa nước thải sau xử lý nước thải không đạt yêu cầu về hồ sự cố.
- + Hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động đầu ra để cảnh báo khi chất lượng không đạt yêu cầu.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:
- + Thực hiện đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải trong các trường hợp xảy ra sự cố.
- + Định kỳ nạo vét bùn cặn trong hồ sự cố (thường thực hiện vào dịp đóng máy sửa chữa, bảo dưỡng) để làm trống và tối đa dung tích chứa của hồ sự cố.

b. Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Công trình, thiết bị phục vụ phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Không có.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:
- Khi xảy ra sự cố về hệ thống xử lý khí thải, Tổng công ty sẽ thực hiện theo phương án giảm tải hoặc dừng sản xuất để tiến hành sửa chữa các hệ thống xử lý khí thải.

c. Phòng ngừa sự cố thiết bị và các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường khác

- Ứng phó với sự cố cháy nổ: Thực hiện theo Phương án PCCC của cơ sở.
- Ứng phó với các sự cố tràn đổ chất thải nguy hại, sự cố hóa chất trong Tổng công ty tại khu vực sản xuất Giấy Bãi Bằng: Thực hiện theo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Tổng công ty.
- Xây dựng phương án ứng phó với sự cố chảy tràn nước thải ra môi trường: theo Thủ tục THMT 05 (Thủ tục ứng phó với sự cố tràn nước thải ra môi trường) – Tài liệu ISO 14001 của Tổng công ty.
- Tổng công ty đã thiết lập biểu đánh giá các tình huống rủi ro đối với hệ thống quản lý môi trường và các phương án ứng phó tương ứng để giải quyết.
- Định kỳ, hàng năm Tổng công ty đều có 01 kỳ đóng máy lớn (khoảng từ 20 – 30 ngày) để thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống các thiết bị, dây chuyền sản xuất đảm bảo tình trạng vận hành tốt nhất nhằm giảm thiểu tối đa các sự cố trong sản xuất và môi trường.
- Định kỳ, hằng năm Tổng công ty tổ chức diễn tập các sự cố môi trường theo đúng tần suất quy định.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Trong năm 2023, Tổng công ty đã thực hiện tốt công tác phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường và không để xảy ra sự cố môi trường tại cơ sở. Định kỳ hằng năm Tổng công ty đã lựa chọn các tình huống sự cố để xây dựng phương án và thực hiện việc diễn tập ứng phó với các nội dung trên (thực hiện diễn tập sự cố rò rỉ hóa chất tại Nhà máy Hóa Chất, diễn tập PCCC, diễn tập sự cố bức xạ).

VI. Kết quả khắc phục các yêu cầu của các quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong năm 2023, Tổng công ty đã nhận được kết luận thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2515/QĐ-BTNMT ngày 03/10/2022 về việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với Tổng công ty. Tổng công ty đã thực hiện các nội dung yêu cầu nêu trong kết luận thanh tra cụ thể như sau:

- Thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra Tổng công ty đã thực hiện niêm yết công khai kết luận thanh tra trên bảng tin tại trụ sở nơi làm việc và trên cổng thông tin điện tử của Tổng công ty.

- Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động, liên tục nguồn nước thải, khí thải để chính thức đưa vào sử dụng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Dự kiến thời gian hoàn thành theo đúng yêu cầu của Nhà nước.

- Tổng công ty đã nâng cấp, cải tạo hệ thống thu gom nước thải, đảm bảo thu gom triệt để nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Tổng công ty tiếp tục thực hiện đúng quy định việc thu gom, phân loại, xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH.

- Tổng công ty thường xuyên rà soát, đảm bảo nước thải, bụi, khí thải được thu gom, xử lý triệt để đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

- Tổng công ty thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã cam kết trong hồ sơ môi trường và các quy định pháp lý có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- UBND huyện Phù Ninh;
- Lưu: VT, KT.



Lê Công Hoàng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2817/2023/KT2312.32/1-3

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	: Mẫu khí thải
Ngày lấy mẫu	: 12/12/2023
Ngày thử nghiệm	: 12/12/2023 – 25/12/2023
Thông tin về mẫu	: KT2312.32/1: Khí thải lò thu hồi đầu ra - Lấy lần 1 (KT1); KT2312.32/2: Khí thải lò thu hồi đầu ra - Lấy lần 2 (KT2); KT2312.32/3: Khí thải lò thu hồi đầu ra - Lấy lần 3 (KT3);
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT- Cột B
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng	EPA Method 5	mg/Nm ³	131	128	137	200
2	SO ₂	TCVN 7246:2003	mg/Nm ³	<24	<24	<24	500
3	NO _x (tính theo NO ₂)	TCVN 7172:2002	mg/Nm ³	91	88	82	850
4	CO	TCVN 7242:2003	mg/Nm ³	845	811	798	1000
5	H ₂ S	IS 11255(part 4):2006	mg/Nm ³	<3	<3	<3	7,5

Ghi chú:

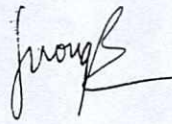
- QCVN 19:2009/ BTNMT- Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ.
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC



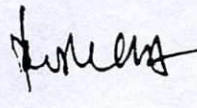
Vũ Đức Thắng

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Nguyễn Thị Sương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Phạm Biên Cương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2818/2023/KT2312.32/4-6

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	: Mẫu khí thải
Ngày lấy mẫu	: 12/12/2023 Ngày thử nghiệm : 12/12/2023 – 25/12/2023
Thông tin về mẫu	: KT2312.32/4: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 1 (KT4); KT2312.32/5: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 2 (KT5); KT2312.32/6: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 3 (KT6);
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT-Cột B
				KT4	KT5	KT6	
1	Bụi tổng	EPA Method 5	mg/Nm ³	147	142	155	200
2	SO ₂	TCVN 7246:2003	mg/Nm ³	360	372	377	500
3	NO _x (tính theo NO ₂)	TCVN 7172:2002	mg/Nm ³	237	244	240	850
4	CO	TCVN 7242:2003	mg/Nm ³	131	150	141	1000

Ghi chú:

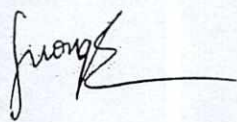
- QCVN 19:2009/BTNMT- Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ.
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC



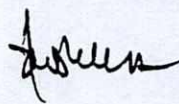
Vũ Đức Thắng

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



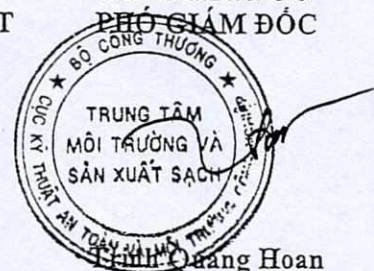
Nguyễn Thị Sương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Phạm Biên Cương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*)
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2819/2023/KT2312.32/7-9

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	: Mẫu khí thải
Ngày lấy mẫu	: 12/12/2023
Thông tin về mẫu	: Ngày thử nghiệm : 12/12/2023 – 25/12/2023 KT2312.32/7: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 1 (KT7); KT2312.32/8: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 2 (KT8); KT2312.32/9: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 3 (KT9);
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT- Cột B
				KT7	KT8	KT9	
1	Bụi tổng	EPA Method 5	mg/Nm ³	172	164	179	200
2	SO ₂	TCVN 7246:2003	mg/Nm ³	<24	<24	<24	500
3	NO _x (tính theo NO ₂)	TCVN 7172:2002	mg/Nm ³	221	242	236	850
4	CO	TCVN 7242:2003	mg/Nm ³	141	136	152	1000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/ BTNMT- Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ.
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù.

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Vũ Đức Thắng

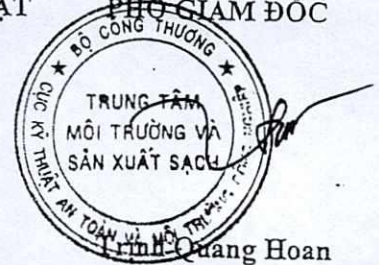
THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Sương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Phạm Biên Cương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoàn

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2733/2023/N2312. 07/1-2

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 04/12/2023 Ngày thử nghiệm : 04/12/2023 – 25/12/2023
Thông tin về mẫu : N2312.07/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1);
N2312.07/2: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2);
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
				NT1	NT2		
1	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	13,9	14,3	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,6	31,4	40	-
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,31	7,27	5,5-9	-
4	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	25	26	250	-
5	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210D:2017	20	22	100	30
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	35	39	250	75
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	40	30	100	50
8	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	15	-
9	Dioxin **	pg/L	US EPA Method 1613B	<4,99	-	30	-
10	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2017	<0,0018	<0,0018	-	0,05
11	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,005
12	Pb	mg/L	SMEWW3111C:2017	<0,015	<0,015	-	0,1
13	Cd	mg/L	SMEWW3111B:2017	<0,03	<0,03	-	0,05
14	Cr (VI)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,009	<0,009	-	0,05
15	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000	<0,09	<0,09	-	0,2
16	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	2
17	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,15	<0,15	-	3
18	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	0,2
19	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,101	0,103	-	0,5
20	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,18	<0,18	-	1
21	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,07
22	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,7	0,8	-	5
23	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,2
24	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,006	<0,006	-	0,1

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*)

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT- (Cột B)
				NT3	NT4		
26	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2017	1,8	1,75	-	40
27	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,69	0,85	-	6
28	F ⁻	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2017	< 0,09	< 0,09	-	10
29	Tổng PCB*	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270D)	<0,001	<0,001	-	0,01
30	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2900	2600	-	5000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp – Áp dụng đối với nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

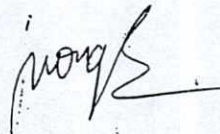
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC



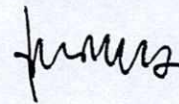
Vũ Đức Thắng

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



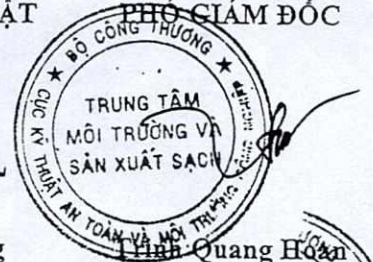
Nguyễn Thị Thương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Phạm Biên Cương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Biên Cương

ÂM
.G VÀ
SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
 2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 3. Kết quả NT3 được đánh dấu (*)

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng
 4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2814/2023/N2312.32/3-4

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam		
Địa chỉ	: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ		
Loại mẫu	: Mẫu nước thải		
Ngày lấy mẫu	: 12/12/2023	Ngày thử nghiệm	: 12/12/2023 - 25/12/2023
Thông tin về mẫu	: N2312.32/3: Nước thải lắng tro xỉ trước khi xả ra mương Phú Nham Lần 1 (NT5); N2312.32/4: Nước thải lắng tro xỉ trước khi xả ra mương Phú Nham Lần 2 (NT6).		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT- (Cột A)
				NT5	NT6		
1	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	0,31	0,34	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,8	30,3	40	40
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,86	7,87	5,5-9	6-9
4	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	24	25	250	50
5	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210D:2017	8	10	100	30
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	15	19	250	75
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	32	36	100	50
8	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	15	-
9	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2017	<0,0018	<0,0018	-	-
10	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-
11	Pb	mg/L	SMEWW3111C:2017	<0,015	<0,015	-	-
12	Cd	mg/L	SMEWW3111B:2017	<0,03	<0,03	-	-
13	Cr (VI)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,009	<0,009	-	-
14	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000	<0,09	<0,09	-	0,2
15	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	2
16	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,15	<0,15	-	3
17	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	0,2
18	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,124	0,13	-	0,5
19	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,196	0,18	-	1
20	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,07
21	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	<0,3	-	5
22	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,2
23	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,006	<0,006	-	0,1
24	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,6	<0,6	-	1
25	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,76	0,75	-	5
26	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2017	3	2,8	-	20



- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả N/P được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT- (Cột A)
				NT5	NT6		
27	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,44	0,52	-	4
28	F ⁻	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2017	1,54	1,53	-	5
29	Tổng PCB*	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270D)	<0,001	<0,001	-	0,003
30	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	420	430	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột A: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp – Áp dụng đối với nước thải được xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

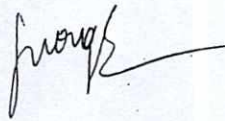
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC



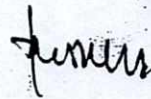
Vũ Đức Thắng

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



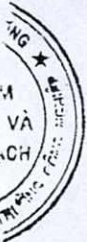
Nguyễn Thị Sương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Phạm Biên Cương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

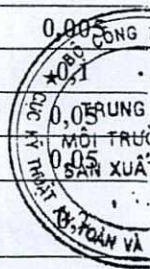
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày; kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2815/2023/N2312.32/5-6

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	: Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu	: 12/12/2023 Ngày thử nghiệm : 12/12/2023 – 25/12/2023
Thông tin về mẫu	: N2312.32/5: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 1 (NT7) N2312.32/6: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 2 (NT8)
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN12-MT :2015/BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
				NT7	NT8		
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,6	30,3	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,23	7,25	5,5-9	6-9
3	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	32	32	250	50
4	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210D:2017	18	20	100	30
5	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	33	36	250	75
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	40	100	50
7	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	15	-
8	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2017	<0,0018	<0,0018	-	0,05
9	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,005
10	Pb	mg/L	SMEWW3111C:2017	<0,015	<0,015	-	0,01
11	Cd	mg/L	SMEWW3111B:2017	<0,03	<0,03	-	0,05
12	Cr(VI)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,009	<0,009	-	0,05
13	Cr(III)	mg/L	SMEWW3111B:2017 + TCVN 6658:2000	<0,09	<0,09	-	0,05
14	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	2
15	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,15	<0,15	-	3
16	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	0,2
17	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,294	0,295	-	0,5
18	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,18	<0,18	-	1
19	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,07
20	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2017	3,35	2,8	-	20
21	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,49	0,42	-	4
22	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,2
23	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,006	<0,006	-	0,1
24	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,6	<0,6	-	1
25	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,1	1,2	-	5



- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NJP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN12-MT:2015/BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
				NT7	NT8		
26	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,47	0,45	-	5
27	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	930	1100	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột A: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp – Áp dụng đối với nước thải được xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Vũ Đức Thắng

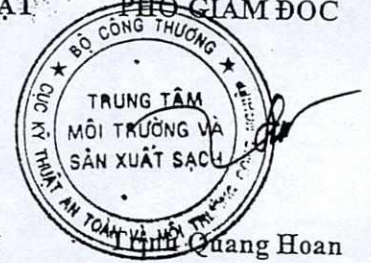
THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Sương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Phạm Biên Cường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Hoan



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP);
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2813/2023/N2312.32/1-2

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	: Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu	: 12/12/2023 Ngày thử nghiệm : 12/12/2023 – 25/12/2023
Thông tin về mẫu	: N2312.32/1: Mẫu nước thải nguyên liệu trước khi xả vào hồ Bò Hòn – Lấy mẫu lần 1 (NT3); N2312.32/2: Mẫu nước thải nguyên liệu trước khi xả vào hồ Bò Hòn – Lấy mẫu lần 2 (NT4).
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT- (Cột B)
				NT3	NT4		
1	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	0,16	0,13	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,0	28,3	40	40
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,41	7,36	5,5-9	5,5-9
4	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	61	58	250	150
5	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210D:2017	27	25	100	50
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	47	44	250	150
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	48	45	100	100
8	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	<1	15	
9	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2017	<0,0018	<0,0018	-	
10	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	
11	Pb	mg/L	SMEWW3111C:2017	<0,015	<0,015	-	
12	Cd	mg/L	SMEWW3111B:2017	<0,03	<0,03	-	
13	Cr (VI)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,009	<0,009	-	0,1
14	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000	<0,09	<0,09	-	1
15	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	2
16	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,15	<0,15	-	3
17	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	<0,06	<0,06	-	0,5
18	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,209	0,215	-	1
19	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,248	0,323	-	5
20	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,1
21	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,9	1,0	-	10
22	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,5
23	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,006	<0,006	-	0,5
24	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,6	<0,6	-	2
25	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,18	0,17	-	10

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3)	QCVN 40:2011/ BTNMT- (Cột B)
				NT3	NT4		
26	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2017	1,8	1,75	-	40
27	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,69	0,85	-	6
28	F ⁻	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2017	< 0,09	< 0,09	-	10
29	Tổng PCB*	mg/L	US EPA Method (3510C + 3620C + 8270D)	<0,001	<0,001	-	0,01
30	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2900	2600	-	5000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp – Áp dụng đối với nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.

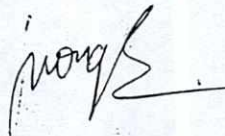
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC



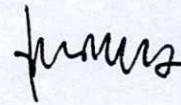
Vũ Đức Thắng

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Nguyễn Thị Sương

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Phạm Biên Cương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;